



Dự thảo 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 31 - 3 :/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI, SỐNG**

*National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 3: Fresh and live feeds*

HÀ NỘI -

QCVN 02 - 31 - 3 :/BNNPTNT

Lời nói đầu

QCVN 02 - 31 - 3 :/BNNPTNT thay thế QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPTNT do Tổng cục Thủy sản biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BNNPTNT ngày tháng năm

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI, SỐNG**

*National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 3: Fresh and live feeds*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn và giới hạn cho phép đối với thức ăn tươi, thức ăn sống dùng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu thức ăn tươi, thức ăn sống dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tự sản xuất thức ăn tươi, thức ăn sống để sử dụng nội bộ.

1.3. Tài liệu viện dẫn

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods by atomic absorption spectrometry (AAS) and anodic stripping voltammetry (ASV) (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi)*.

ISO 21872-1:2017: *Detection of potentially enteropathogenic Vibrioparahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus*.

TCVN 5276:1990. *Thủy sản - Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu*

Trong trường hợp quy định về lấy mẫu, chuẩn bị mẫu, phương pháp thử đang được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được ban hành mới hoặc được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Thức ăn tươi, thức ăn sống trong quy chuẩn này được hiểu là các loại sinh vật chưa qua chế biến, ở trạng thái sống, tươi, đông lạnh dùng làm thức ăn cho động vật thủy sản.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Chỉ tiêu vi sinh vật

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép

Dạng	Chỉ tiêu	<i>Vibrio Parahaemolyticus</i> (CFU/g)
Artemia tươi, sống		Không phát hiện (trong 25g)

2.2. Chỉ tiêu kim loại nặng

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép

Dạng	Chỉ tiêu	Chì (Pb) (mg/kg)	Cadimi (Cd) (mg/kg)
Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống		1,5	2
Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi, sống		1	2

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 5276:1990.

3.2. Phương pháp thử

Bảng 3 - Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Pb	AOAC 986.15
2	Cadimi	AOAC 986.15
3	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1:2017

Ngoài các phương pháp thử quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

4.1.1.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy đối với thức ăn tươi, thức ăn sống sản xuất trong nước theo biện pháp: Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy đối với thức ăn tươi, thức ăn sống nhập khẩu theo biện pháp: Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với thức ăn tươi, thức ăn sống sản xuất trong nước: Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.1.2.2. Đối với thức ăn tươi, thức ăn sống nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại điểm 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với thức ăn tươi, thức ăn sống sản xuất trong nước: theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) theo điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Nội dung đánh giá quá trình sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản”.

4.2.1.2. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với thức ăn tươi, thức ăn sống nhập khẩu: theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) theo điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Trình tự đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.